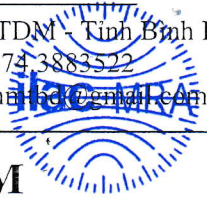


CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctn@biwase.com.vn




BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 817

Mã số mẫu: NC 04/12.06.2025

Ngày phát hành kết quả: 17/06/2025

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Dầu Tiếng
- Địa chỉ: Khu phố 4B, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 12/06/2025 Ngày phân tích: 12/06/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong 2 bình 1L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Pseudomonas aeruginosa*	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD = 0,0001)
6	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-CI:2023	0,2 – 1,0	0,35
7	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,39
8	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	2
9	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
10	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,21
11	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,08
12	Chỉ số Pecmanganat*	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	≤ 2	KPH (LOD = 0,17)
13	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	5
14	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,02
15	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	14

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Hàm lượng Florua (F^-)*	mg/L	HACH Method 8029	$\leq 1,5$	KPH (LOD = 0,02)
17	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
18	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	$\leq 0,1$	0,08
19	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	$\leq 0,2$	0,04
20	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	$\leq 0,07$	0,007
21	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,72
22	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,01)
23	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	KPH (LOD = 0,02)
24	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,05
25	Hàm lượng Hydro Sulfua (H_2S)	mg/L	HACH Method 8131	$\leq 0,05$	KPH
26	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-B:2023	$\leq 0,001$	KPH (LOD = 0,0003)
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	45
28	Hàm lượng Xianua	mg/L	HACH Method 8027	$\leq 0,05$	0,002
29	Alachlor	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
30	Atrazine	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 100	KPH (LOD = 0,5)
31	Clodane	$\mu g/L$	US EPA 525.3	$\leq 0,2$	KPH (LOD = 0,05)
32	DDT và các dẫn xuất	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 1	KPH (LOD = 0,5)
33	Methoxychlor	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
34	Molinate	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 6	KPH (LOD = 0,5)
35	Permethrin	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 5)
36	Simazine	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 2	KPH (LOD = 0,5)
37	Trifluralin	$\mu g/L$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
38	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 200	KPH (LOD = 20)
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 1	KPH (LOD = 0,3)
40	1,2-Dichlorobenzen	µg/L	US EPA 8270	≤ 1000	KPH (LOD = 0,5)
41	Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8270	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
42	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA 8270	≤ 0,6	KPH (LOD = 0,5)
43	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	0,11
44	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 60	0,12
45	Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	0,05
46	Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 300	0,16

* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

* **Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ KPH: Không phát hiện.

+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.

+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.

+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Mai Thị Đẹp